**BÁO CÁO CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH**

**TỈNH BÌNH THUẬN**

**GIAI ĐOẠN CHƯƠNG TRÌNH: NĂM 2020**

# I. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG I-1:**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN CỦA TỈNH | | |
| **DLI** | **Mục tiêu** | **Kết quả** |
| DLI 1.1 Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh | 01 | 01 |
| DLI 1.2 Số Xã mới đạt được Vệ sinh toàn xã | 02 | 02 |
| DLI 1.3 Số Đấu nối Cấp nước tới hộ gia đình được cải tạo hay mới xây dựng đang hoạt động | 2.590 | 2.544 |
| DLI 2.1 Số hộ gia đình trong Tỉnh có đấu nối vào Hệ thống Nước Bền vững | 2.828 | 2.828 |
| DLI 2.2 Số Xã đã đạt được tình trạng Vệ sinh Toàn xã cách đây 2 năm dương lịch, nơi tất cả các mẫu giáo, trường tiểu học và trung học và trung tâm y tế duy trì được Tình trạng Vệ sinh | 02 | 02 |
| DLI 3.1 Số Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai |  |  |
| DLI 3.2 Số Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện | 01 | 01 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **BẢNG I-2:**TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CHỈ SỐ GIẢI NGÂN 1.1 | | |
|  | **Mục tiêu** | **Kết quả đạt được** |
| DLI 1.1Kế hoạch Truyền thông Thay đổi Hành vi đã phê duyệt được thực hiện ở tỉnh:  Liệt kê các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC | | |
| ***NGÀNH Y TẾ*** | | |
| ***Hoat động cấp tỉnh*** | | |
| Hoạt động 1: Tổ chức hội nghị triển khai về chương trình vệ sinh | 1 | 01 Hội nghị tổ chức ngày 03/12/2019 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 34/34 đại biểu tham gia. Nam: 18 Nữ: 16 DTTS : 02 |
| Hoạt động 2: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi và phát triển thị  trường vệ sinh cho cán bộ tỉnh, huyện . | 1 | 01 lớp tập huấn tổ chức ngày 04+05/12/2019 từ 8h ngày 04/12 đến 17h00 ngày 05/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 19/19 đại biểu tham gia; Nam: 08 Nữ 11 DTTS : 00 |
| Hoạt động 3: Các hoạt động truyền thông về vệ sinh cấp tỉnh | 3 | `- Tham gia, phối hợp Trung tâm Y tế huyện Hàm Tân tổ chức sự kiện vệ sinh Chung tay vì làng quê sạch đẹp vào sáng ngày 20/12/2019 theo giấy mời số 388/ GM-TTYT ngày 116/12/2019 của Trung tâm Y tế huyện Hàm Tân  Truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng: - Truyền thông trên Báo Bình Thuận:  + Số bài viết: 10 bài/10 kỳ + Nội dung: Vacxin rửa tay sạch, trao giấy Công nhận xã vệ sinh toàn xã, Chung tay vì làng quê sạch đẹp, Khó đạt vệ sinh toàn xã,.. - Truyền thông trên đài phát thanh tỉnh: + Nội dung phát:  + Thời gian phát: 05 phút, khoảng thời gian phát từ 17h đến 17h30 phút + Tên Chương trình phát: Tạp chí sức khỏe Bình Thuận  Link: https://youtu.be/LAE6NGg1LIQ; https://youtu.be/zo\_Dl1zea3M |
| Hoạt động 4: Thành lập cửa hàng tiện ích/ điểm bán hàng cho các xã VSTX (cơ sở dịch vụ xây dựng và lắp đặt trọn gói nhà tiêu hợp vệ sinh ở địa phương) | 2 | 02 CHTI đã được lựa chọn và kết quả hoạt động của CHTI tại 2 xã - CHTI Phát Đạt: Thôn Tuy Tinh 2 - Xã Phong Phú - CHTI Dũng Trầm: Thôn Đông Hà - Xã Tân Hà |
| ***Hoat động cấp huyện*** |  |  |
| Hoạt động 6: Hội nghị triển khai tại huyện | 2 |  |
| Huyện Tuy Phong | 1 | 01 Hội nghị tổ chức ngày 11/12/2019 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 21/21 đại biểu tham gia. Nam: 08 Nữ: 13 DTTS 01 |
| Huyện Hàm Tân | 1 | 01 Hội nghị tổ chức ngày 16/12/2019 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 16/16 đại biểu tham gia. Nam: 10 Nữ: 06 DTTS 00 |
| Hoạt động 7: Tập huấn về truyền thông thay đổi hành vi và phát triển thị trường vệ sinh | 4 |  |
| Huyện Tuy Phong | 2 | - 01 lớp tập huấn Truyền thông thay đổi hành vi tổ chức ngày 12+13/12/2019 từ 8h ngày 12/12 đến 17h00 ngày 13/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 23/23 đại biểu tham gia; Nam: 10 Nữ 13; DTTS: 01 - 01 lớp tập huấn Phát triển thị trường vệ sinh tổ chức ngày 16 + 17/12/2019 từ 8h ngày 16/12 đến 17h00 ngày 17/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 27/27 đại biểu tham gia; Nam: 12 Nữ 15; DTTS: 01 |
| Huyện Hàm Tân | 2 | - 01 lớp tập huấn Truyền thông thay đổi hành vi tổ chức ngày 17 + 18/12/2019 từ 8h ngày 17/12 đến 17h00 ngày 18/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 19/19 đại biểu tham gia; Nam: 08 Nữ 11; DTTS: 00 - 01 lớp tập huấn Phát triển thị trường vệ sinh tổ chức ngày 19 + 20/12/2019 từ 8h ngày 19/12 đến 17h00 ngày 20/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 23/23 đại biểu tham gia; Nam: 12 Nữ 11; DTTS: 00 |
| **Cấp xã** |  |  |
| Hoạt động 8: Hội nghị triển khai cấp xã | 2 | - 01 Hội nghị lồng ghép hội nghị cấp huyện tổ chức ngày 11/12/2019 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 21/21 đại biểu tham gia. Nam: 08 Nữ: 13; DTTS: 0 - 01 Hội nghị tổ chức ngày 16/12/2019 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 16/16 đại biểu tham gia. Nam: 10 Nữ: 06; DTTS: 0 |
| Hoạt động 9: Cam kết vệ sinh toàn xã | 2 | 02/02 xã có bảng cam kết vệ sinh toàn xã (xã Phong Phú, xã Tân Hà) |
| Hoạt động 10: Truyền thông cấp xã | 6 | Đã tổ chức các hoạt động truyền thông 02 xã Phong Phú,TânHà Thời gian thực hiện bắt đầu từ 10/12/2019 như sau:  Tạicácxã:  - Xã Phong Phú, Tân Hà triển khai các hoạt động phát 02 lần/xã bản tin trên loa xã, cấp tài liệu truyền thông tờ rơi, treo áp phích do tuyến tỉnh hỗ trợ áp phích được treo tại trạm y tế và trường học, thôn. - 02 pano tuyên truyền đặt tại UBND xã Phong Phú, Tân Hà |
| ***Hoat động cấp thôn*** |  |  |
| Hoạt động 10: Truyền thông cấp thôn | 4 | Đã tổ chức các hoạt động truyền thông tại 12 thôn trên địa bàn các xã Phong Phú, Tân Hà.Thời gian thực hiện bắt đầu từ 10/12/2019 nhưsau:  Tại các thôn: - Xã Phong Phú: lập 07 sơ đồ vệ sinh thôn tại các thôn, tổ chức họp 7 thôn tuyên truyền 04 lần/thôn, thăm 200 hộ gia đình; - Xã Tân Hà: lập 05 sơ đồ vệ sinh thôn tại các thôn, tổ chức họp 4 thôn tuyên truyền 04 lần/thôn, thăm 100 hộ gia đình |
|  |  |  |
| *NGÀNH GIÁO DỤC* |  |  |
| ***Hoạt động cấp tỉnh*** |  |  |
| - Hoạt động 1: Triển khai thực hiện Chương trình “mở rộng quy mô vệ sinh, nước sạch nông thôn dựa trên kết quả” năm 2020. | 01 hội nghị | Đã tổ chức 01 hội nghị cho 31 cán bộ nòng cốt tham gia tập huấn cấp tỉnh. Trong đó: nữ 15, dân tộc thiểu số 03, nữ dân tộc 03, bao gồm : Cấp tỉnh 17 người, 02 phòng GDĐT gồm 02 người và 10 trường học gồm 12 người. Thời gian 01 ngày, từ ngày 19/11/2020. |
| - Hoạt động 2: Tập huấn truyền thông thay đổi hành vi trong trường học cho cán bộ nòng cốt cấp huyện, trường học. | 01 hội nghị tập huấn | Đã tổ chức 01 hội nghị tập huấn cho 36 cán bộ nòng cốt tham gia tập huấn cấp tỉnh. Trong đó: Cấp tỉnh 11 người, 03 phòng GDĐT gồm 03 người và 10 trường học gồm 22 người. Thời gian 01 ngày, từ ngày 18/12/2020. |
| - Hoạt động 3: Hướng dẫn lồng ghép về dân tộc thiểu số, giới trong trường học; cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trong trường học |  |  |
| ***Hoạt động cấp huyện*** |  |  |
| - Hoạt động 4: Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai thực hiện chương trình; tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học tại huyện **Tuy Phong.** | 01 hội nghị tập huấn | Đã tổ chức 01 hội nghị tập huấn cho 26 người tham gia tập huấn cấp huyện. Trong đó: Sở GDĐT 01 người, phòng GDĐT gồm 02 người và 05 trường học gồm 23 người. Thời gian 1,5 ngày, từ ngày 21/12/2020. |
| - Hoạt động 5: Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai thực hiện chương trình; tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học tại huyện **Đức Linh.** | 01 hội nghị tập huấn | Đã tổ chức 01 hội nghị tập huấn cho 28 người tham gia tập huấn cấp huyện. Trong đó: Sở GDĐT 01 người, phòng GDĐT gồm 02 người và 05 trường học gồm 25 người. Thời gian 1,5 ngày, từ ngày 23/12/2020. |
| ***Hoạt động cấp trường*** |  |  |
| - Hoạt động 4: Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai thực hiện chương trình; tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học. | Tập huấn /10 trường | Tất cả cán bộ, giáo viên của 10 trường học gồm có có 247 người tham gia; trong đó: nữ 995, dân tộc 936, nữ dân tộc 542. Thời gian 01 ngày (Các trường tổ chức tập huấn từ ngày 24 - 28/12/2020). |
| - Hoạt động 5: Tổ chức hoạt động ngoại khóa truyền thông về vệ sinh trường học. |  | Tổ chức ngoại khóa cho 3326 học sinh của 10 trường học tham gia (Các trường tổ chức tập huấn từ ngày 24 -28/12/2020). |
| - Hoạt động 6: Xây dựng kế hoạch truyền thông trường học, cam kết thực hiện vệ sinh trường học. |  | Tất cả 10 trường học đã xây dựng kế hoạch truyền thông, có bản cam kết thực hiện vệ sinh trường học. Học sinh biết giữ gìn vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường. |
| - Hoạt động 7: Thực hiện lồng ghép về dân tộc thiểu số, giới trong trường học; cải thiện tình trạng suy dinh dưỡng trẻ em trong trường học |  | Tất cả 10 trường học đưa lồng ghép nội dung dân tộc thiểu số và giới, suy dinh dưỡng vào giảng dạy, hoạt động ngoại khóa trong nhà trường. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-3:** TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN VỆ SINH TOÀN XÃ CỦA TỈNH (Chỉ số 1.2) | | | | | | | | | | |
| Huyện | Xã | % HGĐ có nhà tiêu cải thiện | Tỷ lệ % HGĐ có điểm rửa tay XP | % Trường học có nước sạch và nhà tiêu HVS | Tống số học sinh | % Trạm y tế có nước sạch và nhà tiêu HVS | Tổng số Hộ gia đình trong xã | Tổng dân số của xã | % Hộ gia đình có chủ hộ là nữ | % Hộ gia đình là DTTS |
| Huyện Tuy Phong | Xã Phú Lạc | 88,79 | 90 |  |  | 100 | 2.527 | 10.248 | 30,9 | 57,64 |
| Huyện Đức Linh | Xã Trà Tân | 98,61 | 99 |  |  | 100 | 2.137 | 8.938 | 21,67 | 15,8 |
| **Tổng cộng** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I** | **Chương trình SupRSWS** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I.1** | **Dự án cải tạo, nâng cấp, mở rộng** |  | **.** | **.** | **.** |  | **.** | **.** | **.** |  |  | **.** |  |  |  |  |
| 1 | Công trình cấp nước xã Tân Phúc, Tân Đức, huyện Hàm Tân | xã Tân Phúc, Tân Đức, huyện Hàm Tân | Chuân bị đầu tư | 1.991 | 0 | 0 | Đạt được | Đạt được | Chưa | Chưa | Chưa | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Thực hiện công tác IEC tại các xã ngày 27/8/2020 |
| 2 | Công trình cấp nước xã Tân Hà, Sông Phan, huyện Hàm Tân | xã Tân Hà, Sông Phan, huyện Hàm Tân | Chuân bị đầu tư | 2.279 | 0 | 0 | Đạt được | Đạt được | Chưa | Chưa | Chưa | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Thực hiện công tác IEC tại các xã ngày 12/11/2020 |
| 3 | Công trình cấp nước xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | Chuân bị đầu tư | 1.451 | 0 | 0 | Đạt được | Đạt được | Chưa | Chưa | Chưa | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Thực hiện công tác IEC tại các xã ngày 06/11/2020 |
| **I.2** | **Dự án xây dựng mới** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Công trình cấp nước xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân. | xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân. | Hoạt động | 1.542 | 350 | 350 | Đạt được | Đạt được | 15 | 105.000.000 | 73500.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Thực hiện công tác IEC tại các xã ngày 14/4/2017; 05/11/2020 |
| 2 | Công trình cấp nước xã Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Thạnh huyện Hàm Thuận Nam. | xã Mương Mán, Hàm Mỹ, Hàm Thạnh huyện Hàm Thuận Nam. | Hoạt động | 1.248 | 138 | 138 | Đạt được | Đạt được | 15 | 157.500.000 | 110.250.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Thực hiện công tác IEC tại các xã ngày 24/01/2017; 04/11/2020 |
| **II** | **Chương trình dự án khác** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Lắp đặt cụm xử lý công suất 1.200m3/ngày tại nhà máy nước huyện Hàm Thuận Bắc | xã Thuận Minh, Hàm Thuận Bắc | Hoạt động | 2.800 | 1.782 | 1.782 | Đạt được | Đạt được | 22 | 1.287.098.000 | 900.968.600 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  | Công trình kiểm đếm ngoài chương trình nên trước đây không tổ chức tập huấn |
| 2 | Nâng cấp, mở rộng hệ thống nước Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc (720 m3/ngày) | xã Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc | Hoạt động | 1.690 | 1.420 | 1.420 | Đạt được | Đạt được | 22 | 197.615.000 | 59.284.500 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 3 | Nâng cấp mở rộng hệ thống nước Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết (960 m3/ngày) | xã Tiến Lợi, TP Phan Thiết | Hoạt động | 2.200 | 925 | 925 | Đạt được | Đạt được | 14 | 389.075.000 | 116.722.500 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 4 | Công trình Lắp đặt cụm xử lý công suất 1.000m3/ngày, Nhà máy nước Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân | thị trấn Tân Nghĩa, huyện Hàm Tân | Hoạt động | 2.300 | 1.797 | 1.797 | Đạt được | Đạt được | 12 | 105.000.000 | 73.500.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 5 | Công trình Lắp đặt trạm bơm tăng áp, cấp điện và tuyến ống cấp nước từ Hệ thống nước La Gi về Hệ thống nước Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân (800 m3/ngày) | xã Sơn Mỹ, huyện Hàm Tân | Hoạt động | 1.880 | 2.499 | 2.499 | Đạt được | Đạt được | 14 | 84.000.000 | 58.800.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 6 | Công trình: Tuyến ống chuyển tải D160mm từ trạm tăng áp 1 lên trạm tăng áp 2 – Hệ thống nước Thiện Nghiệp, thành phố Phan Thiết (510 m3/ngày) | Thiện Nghiệp, TP Phan Thiết | Hoạt động | 1.190 | 751 | 751 | Đạt được | Đạt được | 14 | 53.550.000 | 37.485.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 7 | Công trình Mở rộng tuyến ống hệ thống nước xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận (980 m3/ngày) | xã Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | Hoạt động | 2.250 | 526 | 526 | Đạt được | Đạt được | 14 | 102.900.000 | 72.030.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 8 | Công trình Mở rộng tuyến ống cấp nước xã Tân Hải, thị xã La Gi (570 m3/ngày) | xã Tân Hải, thị xã La Gi | Hoạt động | 1.320 | 202 | 202 | Đạt được | Đạt được | 14 | 59.850.000 | 41.895.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
| 9 | Công trình Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn dân tộc xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam | xã Tân Thuận, huyện Hàm Thuận Nam | Hoạt động | 1.500 | 901 | 901 | Đạt được | Đạt được | 14 | 84.000.000 | 58.800.000 | Đơn vị sự nghiệp |  |  |  |
|  | TỔNG CỘNG |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | *Ghi chú:*   1. *Xã và huyện* 2. *Chuân bị ðầu tý (PL)/ Ðang thi công (UC) / Ðýa vào hoạt ðộng (CM) / Hoạt ðộng (OP),* 3. *Hoạt ðộng (cấp nýớc 24/7 và cho phép tỷ lệ ngýng trệ bình quân 10% hàng tháng)* 4. *Ðiền “Ðạt ðýợc” hoặc “Không ðạt ðýợc” so với Quy chuẩn QCVN 02: 2009/BYT của Bộ Y Tế hay bất kỳ chỉ số kế tục nào* 5. *Số giờ trong khoảng thời gian 24 giờ mà CTN cung cấp nýớc cho mạng lýới, tính trung bình trong 3 tháng cuối của giai ðoạn báo cáo, tức là kết quả từ tháng 10 ðến tháng 12 của nãm ðýợc báo cáo.* 6. *Ðiền tên cụ thể của tổ chức, ðõn vị vận hành : “Doanh nghiệp Nông thôn (REN), tự tài trợ và ðõn vị quản lý phi lợi nhuận (NFP), hợp tác xã (COP), hoặc Tý nhân (IND)*   *7,8và9: Có hoặc Không (Dành cho các công trình CN do UBND xã quản lý)* |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG I-5: KẾT QUẢ THỰC HIỆN VỀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA CÁC CÔNG TRÌNH CẤP NƯỚC TẬP TRUNG (Chỉ số 2.1)** | | | | | | | | | | | | | |
| Hệ thống số | Tên công trình/Địa điểm | Ngày CTCN bắt đầu hoạt động | Chất lượng nước[1] | | Mô hình quản lý[2] | Số đấu nối nước | | | Doanh thu và chi phí | | | [[1]](#footnote-1)Nước thất thoát (%)[3] |  |
| Tất cả các chỉ số | Asen | Theo kế hoạch[4] | [[2]](#footnote-2)Đã phát hành hóa đơn[5] | [[3]](#footnote-3)Tổng số hộ đã đấu nối[6] | [[4]](#footnote-4)Chi phí VH-BD (VND)[7] | [[5]](#footnote-5)Doanh thu từ nước (VND)[8] | [[6]](#footnote-6)Chênh lệch giữa thu và chi (VND)[9] |
| 1 | Công trình nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước Hồng Sơn, huyện Hàm Thuận Bắc. | 01/10/2018 | Đạt | Đạt | Đơn vị sự nghiệp (PSP) | 1.242 | 1.281 | 1.281 | 138.330.500 | 197.615.000 | 59.284.500 | 23 |  |
| 2 | Công trình Lắp đặt cụm xử lý công suất 1.200m3/ngày tại nhà máy nước huyện Hàm Thuận Bắc. | 31/7/2018 | Đạt | Đạt | Đơn vị sự nghiệp (PSP) | 1.041 | 6.473 | 6.473 | 900.968.600 | 1.287.098.000 | 386.129.400 | 22 |  |
| 3 | Công trình nâng cấp, mở rộng hệ thống nước Tiến Lợi, thành phố Phan Thiết. | 07/12/2018 | Đạt | Đạt | Đơn vị sự nghiệp (PSP) | 545 | 2.309 | 2.309 | 272.352.500 | 389.075.000 | 116.722.500 | 14 |  |

**BẢNG I-6:** TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.1 - **Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố công khai**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Kế hoạch Chương trình** | | | | **Báo cáo Chương trình** | | | |
| Được công bố công khai chưa? | Số Kế hoạch, ngày ký kế hoạch | Ngày đăng lên wesite | Đường link | Được công bố công khai chưa? | Số báo cáo, ngày ký kế hoạch | Ngày đăng lên wesite | Đường link |
| Rồi | Kế hoạch thực hiện chương trình năm 2020. Số 3006/KH-UBND ngày 14/8/2019 | 17/8/2019 | <http://snnptnt.binhthuan.gov.vn/wps/portal/home/tintuc/!ut/p/c5/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3hfRxMDTyNnA3cLPzdDA88woxBfc89gQx9zA6B8JE75AD8TArrDQfbh1w-SN8ABHA30_Tzyc1P1C3IjDLJMHBUBdZF4Bg!!/dl3/d3/L3dDb0EvUU5RTGtBISEvWUZSdndBISEvNl9NQTQwSTJDMEc4TkYxMElWMlR> | Công bố công khai ngay sau UBND tỉnh phê duyệt | Báo cáo chương trình năm 2020 |  | Sau khi Báo cáo được ban hành. Địa điểm công bố báo cáo chương trình hàng năm ở cấp tỉnh (đường link, website): Sở Nông nghiệp và PTNT (snnptnt.binhthuan.gov.vn/wps/portal/home/tintuc) |

BẢNG I-7 – TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DLI 3.2 - **Kế hoạch Phát triển Năng Lực Hàng năm đã phê duyệt được thực hiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Các hoạt động Tăng cường năng lực (hoạt động cốt lõi) được thực hiện theo Kế hoạch Xây dựng Năng lực Hàng năm:** | | |
| **Tên hoạt động** | **Mục tiêu** | **Kết quả** |
| ***NGÀNH NÔNG NGHIỆP*** |  |  |
| Tham gia các lớp tập huấn, hội thảo, hội nghị, ... về Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra do Trung ương tổ chức |  | Hoàn thành |
| Hội nghị triển khai Chương trình cấp tỉnh năm 2020 | 01 cuộc | Hoàn thành, tổ chức vào sáng ngày 06/11/2020;  Số lượng tham dự: lượt 26 người; trong đó có 09 nữ |
| Tập huấn về Sổ tay hướng dẫn thực hiện Chương trình (POM) đã được phê duyệt điều chỉnh; các vấn đề về Giới và dân tộc thiểu số trong việc thực hiện Chương trình | 01 cuộc | Hoàn thành, tổ chức vào chiều ngày 06/11/2020;  Số lượng tham dự: lượt 26 người; trong đó có 09 nữ |
| Tập huấn kỹ năng quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung nông thôn cho nhân viên quản lý, vận hành công trình | 05 lớp | Hoàn thành, tổ chức 05 lớp, từ ngày 20 tháng 10 năm 2020 đến ngày 05 tháng 11 năm 2020; tổng cộng 239 lượt người tham dự; trong đó có 232 nam và 07 nữ; cụ thể số lượng như sau:  + Lớp 1: Xử lý nước: 15 người/lớp  + Lớp 2: An toàn Clo: 15 người/lớp  + Lớp 3: An toàn Điện: 15 người/lớp  + Lớp 4: Chương trình GIS: 36 người;  + Thực hành QLVH tại CTCN: 158 người. |
| Tập huấn về thông tin- giáo dục- truyền thông (IEC) về cấp nước trong cộng đồng | 05 lớp | Số lượng: 5 lớp, 85 người/lớp, tổng cộng 425 người; trong đó có 39 nam, 386 nữ, 10 người dân tộc thiểu số; cụ thể số lượng như sau:  + Xã Tân Xuân, huyện Hàm Tân: 01 lớp/01 ngày, ngày 16/11/2020 tại Hội trường UBND xã.  + Xã Tân Hà, huyện Hàm Tân: 01 lớp/01 ngày, ngày 17/11/2020 tại Hội trường UBND xã.  + Xã Hàm Mỹ, huyện Hàm Thuận Nam: 01 lớp/01 ngày, ngày 18/11/2020 tại Hội trường UBND xã;  + Xã Mương Mán, huyện Hàm Thuận Nam: 01 lớp/01 ngày, ngày 19/11/2020 tại Hội trường UBND xã;  + Xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam: 01 lớp/01 ngày, ngày 20/11/2020 tại Hội trường UBND xã; |
| ***NGÀNH Y TẾ*** |  |  |
| Hoạt động 1: Hội nghị triển khai cấp tỉnh | 1 | 01 Hội nghị tổ chức ngày 25/11/2020 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 30 đại biểu tham gia. Nam: 16 Nữ: 14 DTTS : 00 |
| Hoạt động 3: Tập huấn TOT tuyến huyện về kiến thức và kỹ năng truyền thông về nhà tiêu | 1 | 01 lớp tập huấn tổ chức ngày 26+27/11/2020 từ 8h ngày 26/11 đến 17h00 ngày 27/11; có Báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 19/19 đại biểu |
| Hoạt động 6: Hỗ trợ các hoạt động tiếp thị vệ sinh, phát triển thị trường, CHTI | 2 | 02 CHTI đã được lựa chọn và kết quả hoạt động của CHTI tại 2 xã - CHTI Thanh Trà : Thôn Phú Điền - Xã Phú Lạc - CHTI Đại Phát: Thôn 1 - Xã Trà Tân |
| Hoạt động 7: Kiểm tra, giám sát thực hiện chương trình các tuyến, điều tra ban đầu về hiện trạng nhà tiêu HGĐ, trường học, trạm Y tế |  | - Kiểm tra, giám sát 02 xã: tổng cộng 02 trạm Y tế và 10 trường học |
| CẤP HUYỆN |  |  |
| * Hoạt động 2: Hội nghị/họp triển khai cấp huyện | 2 | - 01 Hội nghị tổ chức tại huyện Tuy Phong ngày 15/12/2020 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 18 đại biểu tham gia. Nam: 09 Nữ: 09 DTTS 07  - 01 Hội nghị tổ chức tại huyện Đức Linh ngày 09/12/2020 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 22 đại biểu tham gia. Nam: 16 Nữ: 06 DTTS 01 |
| * Hoạt động 4: Tập huấn cho cán bộ xã, tuyên truyền viên về kiến thức và kỹ năng truyền thông về nhà tiêu | 02 | - 01 lớp tập huấn Truyền thông thay đổi hành vi tổ chức tại huyện Tuy Phong ngày 16+17/12/2020 từ 8h ngày 16/12 đến 17h00 ngày 17/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 15/15 đại biểu tham gia; Nam: 07 Nữ 08; DTTS: 08  - 01 lớp tập huấn Truyền thông thay đổi hành vi tổ chức tổ chức tại huyện Đức Linh ngày 10+11/12/2020 từ 8h ngày 10/12 đến 17h00 ngày 11/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 17 đại biểu tham gia; Nam: 12 Nữ 05; DTTS: 01 |
| * Hoạt động 5: Tập huấn cho thợ xây, cửa hàng tiện ích, CTV bán hàng về kiến thức và kỹ năng truyền thông về nhà tiêu và truyền thông phát triển thị trường | 02 | - 01 lớp tập huấn Phát triển thị trường vệ sinh tổ chức tổ chức tại huyện Tuy Phong ngày 18+19/12/2020 từ 8h ngày 18/12 đến 17h00 ngày 19/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 19/19 đại biểu tham gia; Nam: 11 Nữ 08; DTTS: 07  - 01 lớp tập huấn Phát triển thị trường vệ sinh tổ chức tổ chức tại huyện Đức Linh ngày 14-15/12/2020 từ 8h ngày 14/12 đến 17h00 ngày 15/12; có báo cáo tổ chức tập huấn và danh sách có 21 đại biểu tham gia; Nam: 16 Nữ 05; DTTS: 01 |
| ***Cấp xã*** |  |  |
| * Hoạt động 2: Hội nghị/họp triển khai (lồng ghép hội nghị cấp huyện) | 2 | - 01 Hội nghị tổ chức tại huyện Tuy Phong ngày 15/12/2020 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 18 đại biểu tham gia. Nam: 09 Nữ: 09 DTTS 07  - 01 Hội nghị tổ chức tại huyện Đức Linh ngày 09/12/2020 từ 8h đến 16h30; có Biên bản hội nghị và danh sách có 22 đại biểu tham gia. Nam: 16 Nữ: 06 DTTS 01 |
| ***Cấp thôn*** | 02 | Đã tổ chức họp thôn và thăm hộ gia đình trên địa bàn các xã Phú Lạc, Trà Tân. Thời gian thực hiện bắt đầu từ đầu tháng 12/2020 như sau:  Tại các thôn: - Xã Phú Lạc: tổ chức họp 3 thôn tuyên truyền 02 lần/thôn, thăm 200 hộ gia đình; - Xã Trà Tân: tổ chức họp 4 thôn tuyên truyền 02 lần/thôn, thăm 100 hộ gia đình |
| ***NGÀNH GIÁO DỤC*** |  |  |
| - Tập huấn cấp tỉnh, huyện về kỹ năng truyền thông thay đồi hành vi vệ sinh và nước sạch nông thôn cho cán bộ cốt cán, giáo viên, tổng phụ trách Đội, nhân viên Y tế trường học nhằm tuyên truyền, giáo dục học sinh có thói quen rửa tay bằng xà phòng với nước sạch; giữ vệ sinh cá nhân và vệ sinh môi trường. | - Hướng dẫn cán bộ nòng cốt các kỹ năng cơ bản để hướng dẫn học sinh một số kỹ năng, hành vi, thói quen rửa tay bằng xà phòng.  - Xây dựng kế hoạch truyền thông trường học, cam kết thực hiện vệ sinh trường học.  - Tổ chức hội nghị tập huấn triển khai thực hiện chương trình; tập huấn truyền thông thay đổi hành vi vệ sinh trong trường học.  - PP giáo dục lồng ghép vào các bài học, các hoạt động ngòa giờ lên lớp, các hoạt động ngoại khóa… | **Đã thực hiện từ 19/11/2020 đến 24/12/2020**  *(Ngành Giáo dục đã tổ chức 04 Hội nghị cấp tỉnh, huyện triển khai Chương trình Hội nghị cấp tỉnh ngày 19/11/2020; Tập huấn TOT cấp tỉnh ngày 18/12/2020; Tập huấn cấp huyện 02 đợt ngày 21/12/2020 và ngày 23/12/2020. Tổng số 121 đại biểu tham dự; Cấp trường đã tổ chức ở 10 trường; Tổng số 247 CB-GV-NV các trường học tham dự).* |

*Ghi chú:*

- Mục tiêu: Điền số lượng hoạt động theo kế hoạch

- Kết quả: Điền số lượng hoạt động đã thực hiện, số lượng người tham gia, số lượng nam, nữ và DTTS, ngày tháng năm thực hiệ

**II. KHUNG KẾT QUẢ**

Chỉ số PDO và kết quả trung gian trong PAD

**Bảng II-1: Quá trình thực hiện và khung kết quả:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chỉ số kết quả** |  | **Lõi** | **DLIs** | **Ðõn vị tính** | **Khảo sát ban ðầu** | **Nãm 2019.** | | | | | |
|  | **Mục tiêu** | | | **Tự ðánh giá kết quả ðạt ðýợc** | | |
| ***Mục tiêu phát triển của Chýõng trình (PDO): Cải thiện hành vi vệ sinh, tãng cýờng và duy trị tiếp cận vệ sinh và nýớc sạch ở các vùng nông thôn tại các Tỉnh tham gia Chýõng trình*** | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  | ***Từ xã VSTX theo KH*** | | ***Từ đấu nối nước theo KH*** | ***Từ xã đạt được VSTX*** | ***Từ đấu nối nước đạt được*** | **Tổng số kết quả đạt được** |
| Chỉ số PDO 1: Người thụ hưởng Trực tiếp của Chương trình  (phân tích theo % nữ, % hộ gia đình có chủ hộ là nữ và % hộ DTTS) | Tổng dân số | X |  | Số | 0 | 19.186 | |  | 19.186 | 41.250 | 40.000 |
| % nữ giới |  | % |  |  | |  |  | 40% | 24% |
| Tổng số Hộ |  | số |  | 4.618 | |  | 4.618 | 10.313 | 8.000 |
| % số hộ có nữ giới là chủ hộ |  | % |  | 26,6 | |  | 26,6 | 24% | 24% |
| % hộ DTTS |  | % |  | 31,8 | |  | 31,8 | 1% | 0% |
| Chỉ số PDO 2: Hộ gia đình được tiếp cận với dịch vụ cấp nước bền vững (Phân tích theo giới: % hộ gia đình có chủ hộ là nữ) | Tổng số Hộ |  | X | Số lýợng | 0 |  | | |  | | |
| % số hộ có nữ giới là chủ hộ |  |  |  |  | | |  | | |
| Chỉ số PDO 3: Số xã đạt Vệ sinh toàn xã |  |  | X | Số lýợng | 2 | 2 | | | 2 | | |
| Chỉ số PDO 4: Số xã đạt VSTX bền vững (trường học và trạm y tế duy trì được tình trạng hợp vệ sinh) |  |  | X | Số lýợng | 2 | 2 | | | 2 | | |
| Chỉ số PDO 5: Phương pháp tiếp cận mới cho các hoạt động truyền thông thay đổi hành vi và chuỗi cung ứng được đưa vào chương trình kế thừa của NTP3 |  |  | X | Có/ Không | No | 0 | | | 1 | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 1: Các hành vi vệ sinh chính thay ðổi trong dân chúng và tãng cýờng tiếp cận ðến các dịch vụ cõ bản*** | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 1: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch truyền thông thay đổi hành vi (BCC); ở cấp tỉnh, huyện và xã |  |  | X | Tỉnh | 0 | 1 | | | 1 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 2: Trường học đạt được thông qua các chiến dịch BCC mục tiêu |  |  |  | Số lượng | 0 |  | | |  | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 3: Trạm y tế với các chương trình chăm sóc tiền sản được đưa vào trong BCC |  |  |  | Số lượng (tích lũy - hoạt động lặp đi lặp lại mỗi năm) | 0 | 2 | | | 2 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 4: Chương trình truyền thông (BCC) cấp quốc gia được triển khai |  |  |  | Có/ không | Không | Có | | | Có | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 5: Tỷ lệ rửa tay xà phòng sau khi đi vệ sinh được tăng lên trong đối tượng mục tiêu, so sánh với những xã không có can thiệp của chương trình |  |  |  | % | 0 | 100 | | | 100 | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 2: Có cõ sở hạ tầng nýớc và vệ sinh ðầy ðủ và trong trình trạng hoạt ðộng*** | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số kết quả Trung gian 6: Đấu nối cấp nước hộ gia đình được cải tạo và xây mới đang hoạt động (FWSC) (chia theo giới) | Tổng số hộ đấu nối | X | X | Số lượng | 0 | 2.590 | | | 2.544 | | |
| % hộ gia đình có nữ là chủ hộ |  | 0 |  | | | 24% | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian7: Trường học và trạm y tế có các công trình cấp nước và vệ sinh mới và được cải tạo | Tổng số |  |  | Số lýợng | 0 | 0 | | | 0 | | |
| Trýờng học |  |  |  |  | 39 | | | 0 | | |
| Trạm y tế | X | X | 1 | 1 | 12 | | | 1 | | |
| ***Lĩnh vực Kết quả Trung gian 3: Năng lực thực hiện chương trình được cải thiện*** | | | | | | | | | | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 8: Các Kế hoạch và Báo cáo Chương trình hàng năm được công bố |  |  | X | Số lýợng | 0 | |  | | 2 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian9: Các báo cáo về phản hồi của người thụ hưởng đã nhận được và phản hồi đã được sử dụng |  |  |  | Số tỉnh có báo cáo phản hồi của ngýời thụ hýởng ðýợc lập và sử dụng | 0 | | 0 | | 5 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian10: Kế hoạch Phát triển Năng lực hàng năm đã phê duyệt của các Tỉnh được thực hiện |  |  | X | Số tỉnh ðã thực hiện kế hoạch ðã ðýợc phê duyệt | 01 | | 0 | | 1 | | |
| Chỉ số Kết quả Trung gian 11: Các hệ thống sẵn sàng và được sử dụng để giám sát và hỗ trợ sự bền vững của diện vệ sinh toàn xã |  |  |  | Số xã có các hệ thống ðýợc lắp ðặt sẵn sàng ðể theo dõi tính bền vững | 0 | | 0 | | chưa | | |

*Ghi chú:* Chỉ số PDO 1 được tính cho cả xã VSTX và đấu nối nước mới

# III. TUÂN THỦ KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH TRONG NĂM BÁO CÁO

|  |  |
| --- | --- |
| **BẢNG III-1: TÓM TẮT TUÂN THỦ KHHĐ TỈNH** | |
| **Hành động 1** | |
| Cơ sở dữ liệu về khiếu nại và phản hồi khiếu nại của người hưởng lợi đã được lập và duy trì | Có |
| Báo cáo hàng năm gửi cho Bộ NN-PTNT | Có |
| **Hành động2** | |
| (a) Tất cả các đề xuất đã được xem xét | Có |
| (b) DNNN Phụ thuộc bị loại | Có |
| (c) Không có công ty bị cấm | Có |
| **Hành động3** | |
| Kế hoạch và ngân sách hàng năm đã được phê duyệt ở cấp tỉnh | Rồi |
| Phân bổ ngân sách được thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện | Rồi |
| Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng | Rồi |
| **Hành động4** | |
| Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin | Có |
| **Hành động5** | |
| Triển khai hợp phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình. | Có |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG III-2: MÔ TẢ TUÂN THỦ VỚI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CHƯƠNG TRÌNH** | | | | | | | | |
| **Hành động** | **Tuân thủ với Hành động** | | | | | | | |
| 1. Các tỉnh tham gia Chương trình sẽ tăng cường tính minh bạch thông qua việc lưu trữ các khiếu nại của người dân về tham vấn cộng đồng/tham nhũng/quản lý tài chính/đấu thầu/thực hiện Chương trình trong một cơ sở dữ liệu và giải quyết các khiếu nại này. Thông tin sẽ được Bộ NN&PTNT tổng hợp ở cấp Quốc gia và định kỳ báo cáo cho Ngân hàng Thế giới. | Số đơn khiếu nại được nhập vào cơ sở dữ liệu: | | | | | | | |
| Tham vấn cộng đồng:  0 | Tham nhũng:  0 | QLTC và Đấu thầu:  0 | | Đấu thầu:  0 | | Thực hiện chương trình:  0 | |
| Số đơn khiếu nại được trả lời: | | | | | | | |
| Tham vấn cộng đồng:  0 | Tham nhũng:  0 | QLTC và Đấu thầu:  0 | | Đấu thầu:  0 | | Thực hiện chương trình:  0 | |
| 2. Cải thiện Phương thức đấu thầu thông qua việc đảm bảo:  (a) Mọi hồ sơ dự thầu thiết kế chi tiết và giám sát thi công, cũng như hồ sơ dự thầu xây dựng công trình có giá thấp hơn hoặc cao hơn mức giá ước tính của gói thầu đều được đánh giá; (b)Các Doanh nghiệp nhà nướcphụ thuộc (của Tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ NN&PTNT) sẽ không được tham gia dự thầu; và(c)Các công ty trong danh sách cấm của địa phương, quốc gia, hoặc Ngân hàng Thế giới không được tham gia dự thầu. | Số đề xuất và dự thầu nhận được cho gói thầu: | | | Số đề xuất và dự thầu được đánh giá: | | | | |
| * Số gói thầu đấu thầu trực tiếp : 0 gói * Số gói thầu đấu thầu qua mạng : 01 gói * Số gói thầu chỉ định thầu: 11 gói * Số nhà thầu tham dự trực tiếp: 0   Số nhà thầu tham dự qua mạng: 01 | | | - Số gói thầu đấu thầu trực tiếp : 0 gói  - Số gói thầu đấu thầu qua mạng : 01 gói  - Số gói thầu chỉ định thầu: 11 gói  - Số nhà thầu tham dự trực tiếp: 0  - Số nhà thầu tham dự qua mạng: 01 | | | | |
| Các biện pháp được thực hiện để đảm bảo DNNN và các công ty trong danh sách cấm bị cấm tham gia: | | | | | | | |
| - Tất cả các doanh nghiệp nhà nước phụ thuộc của tỉnh thực hiện đấu thầu hoặc Bộ Nông nghiệp & PTNT sẽ không được tham gia dự thầu. Không có danh nghiệp trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc UBND tỉnh tham gia thực hiện các gói thầu thuộc Chương trình.  - Hình thức địa phương áp dụng: Hình thức: Rà soát trên mạng đấu thầu quốc gia.………. | | | | | | | |
| 3. Kế hoạch và ngân sách hàng năm sẽ được phê duyệt ở tất cả các cấp, và tiền sẽ được chuyển về kịp thời. Các hợp phần của hoạt động này bao gồm:  (a) Kế hoạch và ngân sách hàng năm được phê duyệt ở tỉnh;  (b) Phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình và thời gian phân bổ ngân sách được thực hiện; và  (c) Phân bổ cho vệ sinh và truyền thông được thực hiện theo hướng dẫn liên bộ tương ứng. | Tiến độ chuẩn bị kế hoạch, ngân sáchhàng năm cho Chương trình: | | | | | | | |
| Kế hoạch số 3006/KH-UBND ngày 14/8/2019 về Kế hoạch thực hiện Chương trình "Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả trên địa bàn tỉnh, vay vốn Ngân hàng Thế giới năm 2020 | | | | | | | |
| Tiến độ phân bổ ngân sách thực hiện cho Chương trình: | | | | | | | |
| Quyết định số 828-QĐ-UBND ngày 08-4-2020 ; 1436-QĐ-UBND ngày 24-6-2020 Phân khai (4.614tr) Giáo dục | | | | | | | |
| Tiến độ phân bổ cho vệ sinh và truyền thông: | | | | | | | |
| Quyết định số 719-QĐ-UBND ngày 23-3-2020 | | | | | | | |
| 4. Xây dựng hướng dẫn để bảo đảm sự tham gia có hiệu quả và đảm bảo tham vấn với người dân địa phương, bao gồm cả các DTTS và các nhóm dễ bị tổn thương, trong đó cụ thể hóa các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam liên quan đến người DTTS thông qua quá trình tham vấn trước cởi mở và được cung cấp đủ thông tin | Tình trạng xây dựng và thực hiện hướng dẫn làm việc với Dân tộc Thiểu số: Đã được tập huấn từ trung ương và sau đó triển khai ở địa phương theo hướng dẫn | | | | | | | |
| Được xây dựng lồng ghép trong Kế hoạch số 77/KH-SNN – 15/12/2020 - Kế hoạch tăng cường năng lực 2020 về ban hành Kế hoạch Tăng cường năng lực thực hiện Chương trình năm 2020 | | | | | | | |
| Số tham vấn đã thực hiện với Dân tộc Thiểu số: 87 ngýởi | | | | | 02 cuộc | | |
| 5. Triển khai cấu phần BCC của Chương trình theo Sổ tay Thực hiện Chương trình. | Tóm tắt Tình trạng xây dựng và thực hiện cấu phần BCC: | | | | | | | |
| Tóm tắt Tình trạng xây dựng và thực hiện cấu phần BCC: đã xây dựng Kế hoạch BCC được Sở Y tế phê duyệt theo KH số 3533/SYT-KH ngày 22/10/2020 năm 2020 | | | | | | | |
| Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC: | | | | | | | Số các hoạt động được thực hiện theo kế hoạch BCC:  Ngành Y tế:  Tỉnh: 04/10;  Huyện: 02/10  Xã: 03/10  Thôn 01/10 |
|  | Nội dung chưa thực hiện: Tổng kết cuối năm | | | | | | |  |

**IV. QUẢN LÝ TÀI CHÍNH.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Ngày nộp/ thực hiện** | | |
| (a)    Báo cáo tài chính: | Ngày/ tháng/ năm nộp báo cáo | | |
| (b) Ngân sách hàng năm | | | |
|  | **Vốn đối ứng** | **Vốn vay lại** | **Vốn WB** |
| ***Vốn sự nghiệp:*** | Quyết định số 719/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phân khai chi tiết kinh phí sự nghiệp Chương trình năm 2020 | | |
| Đề xuất | 0 | 0 | 1.600 |
| Phân bổ | 0 | 0 | 1.600 |
| Giải ngân | 0 | 0 | 1.055 |
| ***Vốn đầu tư:*** | 08/4/2020 | 08/4/2020 | 08/4/2020 |
| Đề xuất | 1.500 | 6.641 | 68.323 |
| Phân bổ | 1.500 | 6.641 | 67.843 |
| Giải ngân | 1.408 | 0 | 11.155 |
| (c)    Đối chiếu | Đã hoàn thành | Đã hoàn thành | Đã hoàn thành |
| (d)   Báo cáo kiểm toán | Đã hoàn thành | Đã hoàn thành | Đã hoàn thành |

**V. CÁC KHÍA CẠNH XÃ HỘI**

**Bảng V-I: Tái định cư**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phạm vi ảnh hưởng của các công trình nước đến ngày 01 tháng 12 năm 2020 (theo kỳ báo cáo)** | | | | | | | | | | | | | | | |
|
| STT | **Tên công trình** | **Số hộ BAH vĩnh viễn** | | | | | | | | **Diện tích đất bị thu hồi vĩnh viễn (m2)** | | | | | **Tổng diện tích hiến đất (m2)** |
| Số hộ BAH nặng | | | Số hộ bị mất dưới 30% đất SX | Số hộ kinh doanh BAH | Số hộ DTTS BAH | Số hộ dễ bị tổn thương | Tổng cộng | Đất ở | Đất lúa | Đất rừng | Đất khác | Tổng cộng |
| Tổng số | Số hộ bị mất từ 30% đất sản xuất trở lên | Số hộ phải tái định cư |
| 1 | Công trình cấp nước xã Tân Phúc, Tân Đức, huyện Hàm Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Công trình cấp nước xã Tân Hà, Sông Phan, huyện Hàm Tân | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 0 | 0 | 01 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Công trình cấp nước xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | **-** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*Ghi chú:* BAH: Bị ảnh hưởng

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tình trạng chi trả bồi thường và GPMB** | | | | | | | | | |
| **STT** | **Tên công trình** | **Tổng tiền bồi thường và hỗ trợ** | **Tổng tiền đã trả (VND)** | | **Tình trạng chi trả** | | **Tình trạng bàn giao đất** | | |
| Đã trả đến ngày báo cáo | Tổng tiền còn phải trả | Số hộ đã nhận tiền | Số hộ chưa nhận tiền | Số hộ đã giao đất | Số hộ chưa giao đất | Số hộ hiến đất |
| 1 | Công trình cấp nước xã Tân Phúc, Tân Đức, huyện Hàm Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Công trình cấp nước xã Tân Hà, Sông Phan, huyện Hàm Tân | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Công trình cấp nước xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | **Tổng** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** | **0** |

**Bảng V-2: Dòng lao động**

**Các tác động xã hội bất lợi do lao động của nhà thầu gây ra**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tác động xã hội** | **Có** | **Không** | **Các biện pháp giải quyết** | | **Tình trạng giải quyết** | |
| 1 | Xung đột về tôn giáo, văn hóa và dân tộc |  | x |  |  |  |  |
| 2 | Tăng tội phạm và cách ứng xử bị cấm(trộm căp, đánh nhau, lạm dụng vật chất, mại dâm, buôn bán người) |  | x |  |  |  |  |
| 3 | Tăng gánh nặng và cạnh tranh về cung cấp dịch vụ xã hội (ví dụ nước, điện, dich vụ y tế, giao thông, giáo dục...) |  | x |  |  |  |  |
| 4 | Tăng các bệnh truyền nhiễm và gánh nặng lên dịch vụ y tế của địa phương |  | x |  |  |  |  |
| 5 | Bạo lực về giới (lạm dụng tình dục đối với phụ nữ và trẻ em nữ, quan hệ bóc lột tình dục, quan hệ tình dục vị thành niên) |  | x |  |  |  |  |
| 6 | Lao động trẻ em và bỏ học để đi lao động |  | x |  |  |  |  |
| 7 | Tăng tắc nghẽn và tai nạn giao thông |  | x |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Giám sát dòng lao động của các nhà thầu** | | | | |
| **STT** | **Tên công trình** | **Số lượng công nhân của mỗi công trình** | | |
| < 50 công nhân | => 50-100 | >100 |
| 1 | Công trình cấp nước xã Tân Phúc, Tân Đức, huyện Hàm Tân | Chuẩn bị đầu tư |  |  |
| 2 | Công trình cấp nước xã Tân Hà, Sông Phan, huyện Hàm Tân | Chuẩn bị đầu tư |  |  |
| 3 | Công trình cấp nước xã Hàm Cường, Hàm Kiệm, Hàm Minh, huyện Hàm Thuận Nam | Chuẩn bị đầu tư | **-** | **-** |

**Bảng V-3: Giới và Dân tộc thiểu số:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Kết quả mong đợi** | **Chỉ số** | **Ngành nước** | **Ngành y tế** | **Ngành giáo dục** | **Tổng** |
| 1 | **NÂNG CAO NĂNG LỰC** | Số người được đào tạo | 690 | 161 | 368 | 1.219 |
|  | Số người tham gia là nữ | 402 | 66 | 215 | 683 |
| 2 | % người tham gia là nữ | 58,3% | 40,9% | 58,4% | 56,00% |
|  | Số người tham gia là DTTS | 10 | 31 | 23 | 64 |
| 3 | % người tham gia là DTTS | 1,4% | 19,4% | 6,25% | 9,2% |
|  | % phụ nữ là giảng viên, tuyên truyền viên | 22,73% | 9 % | 30,72% | 20,8% |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Cấp nước tập trung** |  | Công trình 1 | Công trình 2 | Công trình 3 | Công trình 4 | Công trình 5 | .. | … | ….. | **Tổng** |
| 1 | Thông tin về công trình | Số hộ đấu nối |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số hộ có nữ làm chủ hộ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số hộ là DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 | Tham vấn với cộng đồng về thiết kế, giá nước và đóng góp của hộ dân | Số người tham gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người tham gia là nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| % người tham gia là nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người tham gia là DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| % người tham gia là DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3 | Tham vấn cộng đồng về vận hành bảo dưỡng công trình, và các tác động, đền bù nếu có | Số người tham gia |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người tham gia là nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| % người tham gia là nữ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Số người tham gia là DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| % người tham gia là DTTS |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4 | Trao quyền cho phụ nữ | # Tổng số người trong tổ vận hành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| # nữ tham gia vào tổ vận hành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| % nữ tham gia vào tổ vận hành |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | **TỔNG CỘNG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

- Theo hướng dẫn về VH&BD, cần có ít nhất 2 cuộc tham vấn cho mỗi công trình, có thể kết hợp nhiều nội dung vào một cuộc tham vấn

- #4 (Trao quyền cho phụ nữ): chỉ điền cho những công trình do cộng đồng quản lý

**VI. MÔI TRƯỜNG**

1. Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của PCERWASS chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình:
2. Số lượng cán bộ được bổ nhiệm của Sở Y tế chịu trách nhiệm về các khía cạnh môi trường của chương trình:
3. Báo cáo tiểu dự án (sử dụng bảng dưới đây)

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Từ tới (giai đoạn báo cáo) | Số tiểu dự án 02 . | | | | | |  |
| tháng/năm ……tháng/năm | Nghiên cứu khả thi/thiết kế đã hoàn thành | ĐTM/KHBVMT được chuẩn bị | ĐTM/KHBVMT được phê duyệt | Giấy phép khai thác nước | Giấy phép xả nước | Quy tắc thực hành về môi trường được đưa vào tài liệu đấu thầu | Môi trường Giám sát đưa vào báo cáo tiến đột |
| Số lượng công trình cấp nước sử dụng nước mặt | 3 | 0 | 0 | Đang thực hiện | Đang thực hiện | - | - |
| Số lượng công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn sử dụng nước ngầm | 0 | 0 | 0 | Yêu cầu: .... Nộp: … | Yêu cầu: .... Nộp: … | - | - |
| Cấp: … | Cấp: … |
| Số lượng công trình cấp nước và vệ sinh nông thôn sử dụng nước mặt | 3 | 0 | 0 | Yêu cầu: .... Nộp: … | Yêu cầu: .... Nộp: … | - | - |
| Cấp: … | Cấp: … |
| Số lượng công trình cấp nước và vệ sinh sử dụng nước ngầm | 0 | 0 | 0 | Yêu cầu: .... Nộp: … | Yêu cầu: .... Nộp: … | - | - |
| Cấp: … | Cấp: … |
| Số lượng đào tạo về môi trường được tiến hành trong giai đoạn báo cáo | | 01 người | | | | | |
| Thuyết minh về loại hình và phạm vi tác động môi trường đã được thảo luận trong ĐTM/KHBVMT | | Bảo vệ môi trường xung quanh bao gồm: các biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý chất thải và làm sạch hành lang, thực hiện các biện pháp bảo vệ để đảm bảo an toàn và vệ sinh môi trường | | | | | |
| Nhận xét về việc đưa các biện pháp giảm nhẹ tác động vào thiết kế kỹ thuật, ví dụ như chọn địa điểm, xử lý bùn cầu, v.v) và hồ sơ mời thầu và hợp đồng. | | | | thực hiện các biện pháp giảm thiểu trong thiết kế kỹ thuật và các hồ sơ mời thầu mang tính chất ràng buộc của các công trình xây dựng cho các nhà thầu để bảo vệ môi trường tốt hơn. | | | |
| Nhận xét về các khía cạnh môi trường trong quá trình xây dựng: tác động, các biện pháp giảm nhẹ tác động do Nhà thầu thực hiện | | | | Đưa ra các biện pháp giảm thiểu tác động đến môi trường về: Khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công; Bụi; Nước thải, chất thải rắn xây dựng và sinh hoạt; Tiếng ồn. | | | |
| Các nhận xét khác về thông điệp môi trường trong các chiến dịch truyền thông | | | |  | | | |
| Lượng nước ngầm và nước mặt được khai thác trong Chương trình | | | | 02 Dự án mở rộng đã tính công suất cho nhà máy nước Tân Xuân 2.500 m3/ ngày đêm; 01 nhà máy nâng cấp với công suất 2.000m3/ngày đêm | | | |
| Số khiếu nại về môi trường nhận được, mô tả quy trình thủ tục giải quyết khiếu nại và hồ sơ xử lý khiếu nại về vấn đề môi trường. | | | |  | | | |
| Các nhận xét khác | | | |  | | | |

Chức danh:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

*Dấu của UBND Tỉnh*

Họ tên:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Chữ ký:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Ngày:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. [↑](#footnote-ref-1)
2. [↑](#footnote-ref-2)
3. [↑](#footnote-ref-3)
4. [↑](#footnote-ref-4)
5. [↑](#footnote-ref-5)
6. [↑](#footnote-ref-6)